

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

CHỈ DẪN LẬP LUẬN TRONG VĂN BẢN HÀNH CHÍNH TIẾNG VIỆT

ARGUMENTATIVE INSTRUCTIONS IN VIETNAMESE ADMINISTRATIVE TEXTS
ĐỖ THỊ THANH NGÀ

(Ths - NCS; Trường Đại học Nội vụ)

Abstract: In argument, argumentative constructions are considered signals from which listeners can realize argumentative direction, particularities of a basic in argumentative relations. Argumentative instruction consists of coherent and cohesive words. In Vietnamese administrative text argument, not all coherent and cohesive words are used but they prove their roles in argumentative orientation and connect grounds and grounds with conclusion. These words also make argument in administrative texts persuasive, coherent, and cohesive.

Key words: administrative text; argument; argumentative instructions.

1. Mở đầu

Trong lập luận, các *chỉ dẫn lập luận* có vai trò rất quan trọng. Chỉ dẫn lập luận được coi là những dấu hiệu hình thức nhờ chúng mà người nghe nhận ra được hướng lập luận và đặc tính lập luận của các luận cứ trong một quan hệ lập luận. Đồng thời, chỉ dẫn lập luận có giá trị quy ước được các thành viên trong một cộng đồng ngôn ngữ chấp nhận. Hễ cứ xuất hiện những chỉ dẫn trên thì tất cả mọi người trong cùng một cộng đồng phải thống nhất rằng cái lập luận nghe được phải được hiểu như vậy và tổ chức lập luận sao cho phù hợp với chúng. Như vậy, tìm hiểu các chỉ dẫn lập luận chính là tìm ra các dấu hiệu hình thức mà nhờ chúng người nghe, người đọc nhận ra được hướng lập luận và các đặc tính lập luận của các luận cứ trong một quan hệ lập luận.

Trong khuôn khổ của bài viết này, chúng tôi nghiên cứu về tác từ và kết từ lập luận trong văn bản hành chính tiếng Việt (VBHC) để xác định loại tác từ, kết từ; tần số xuất hiện và mô hình lập luận có dùng tác từ, kết từ để định hướng lập luận.

2. Tác từ lập luận trong văn bản hành chính tiếng Việt

2.1. Những tác từ lập luận thường dùng trong VBHC

Tác từ lập luận là một yếu tố khi được đưa vào nội dung miêu tả nào đấy sẽ làm thay đổi

tiềm năng lập luận của nó, độc lập với thông tin miêu tả vốn có của nó. Theo Nguyễn Đức Dân [3], những tín hiệu ngôn ngữ định hướng lập luận (chính là tác từ) hầu như là các từ hư. Khảo sát 129 VBHC với tổng số 1067 trang (khổ A4) ở các thể loại, chúng tôi nhận thấy lập luận trong VBHC chỉ sử dụng 05 tác từ là *chỉ, mới, đã, lại, cũng*. Trong đó, tần số sử dụng cao nhất là *chỉ* (27 lượt/ 1067 tr), tần số sử dụng thấp nhất là *mới* (5 lượt/ 1067 tr).

Bảng 1. Thống kê tần số tác từ lập luận trong VBHC

STT	Tác từ	Tần số	Tần suất
1	<i>Chỉ</i>	27/ 1067 tr	1/ 39,5 tr
2	<i>Lại</i>	9/ 1067 tr	1/ 118,6 tr
3	<i>Đã</i>	8/ 1067 tr	1/ 133,4 tr
4	<i>Cũng</i>	6/ 1067 tr	1/ 177,8 tr
5	<i>Mới</i>	5/ 1067 tr	1/ 213,4 tr

Dưới đây là những miêu tả cụ thể đối với hai tác từ có tần số sử dụng cao:

(i) Tác từ "*chỉ*"

Chỉ xuất hiện 27 lần với tư cách là tác từ lập luận. Như vậy, cứ khoảng 39,5 trang VBHC thì sẽ có 01 lần từ *chỉ* xuất hiện. Tần số sử dụng thấp của tác từ *chỉ* cho thấy trong VBHC tiếng Việt, khi lập luận, người ta ít nhấn mạnh sự hạn chế và sự đánh giá mức độ thấp hay ít.

Chi là một tác từ được sử dụng trong VBHC với các định hướng lập luận: 1) biểu thị sự tồn tại “duy nhất”; 2) hạn chế phạm vi của một việc, một sự kiện, một vấn đề nào đó; và đặc biệt là 3) biểu thị sự đánh giá ở mức độ “thấp”, “ít”. Từ định hướng đó, khi *chi* xuất hiện trong lập luận, sự nhấn mạnh về sự ít, sự duy nhất, sự hạn chế bao giờ cũng được rõ hơn, được khẳng định mạnh hơn. Ví dụ:

(1) *Trong quá trình rà soát thủ tục hành chính, làm việc với các địa phương, các nhà đầu tư, nhiều ý kiến đề nghị bỏ thủ tục đăng ký và cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với nhà đầu tư trong nước, chỉ nên áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài như trước đây.* [Tờ trình số: 82/TTr-BXD ngày 19/ 9/2008 của Bộ Xây dựng về một số giải pháp cải cách thủ tục hành chính trong đầu tư xây dựng đối với dự án khu đô thị mới, dự án khu nhà ở, dự án hạ tầng kĩ thuật khu công nghiệp].

Trong lập luận trên, *chi* là tác từ hạn định phạm vi áp dụng thủ tục đăng ký và cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho đối tượng là nhà đầu tư nước ngoài. Việc kết hợp tác từ *chi* và phó từ cầu khiến *nên* vừa như là sự hạn định phạm vi, vừa như là một giải pháp cần thiết để giảm bớt các thủ tục hành chính trong đầu tư xây dựng.

(ii) Tác từ “*lại*”

Lại xuất hiện 9 lần với tư cách là tác từ lập luận. Như vậy, cứ khoảng 118,6 trang VBHC thì sẽ có 01 lần từ *lại* xuất hiện. Có thể thấy, tuy tác từ *lại* được dùng với tần suất ít hơn tác từ *chỉ*, nhưng sự xuất hiện của *lại* luôn tăng cường luận cứ cho lập luận. Từ sự tăng cường đó, kết luận sẽ được nhấn mạnh hơn.

Lại là một tác từ lập luận nhằm tăng cường luận cứ cho lập luận, tức là luận cứ đứng sau tác từ *lại* là luận cứ tăng cường, có giá trị nhẹ hơn (chữ dùng của Nguyễn Đức Dân [6, tr.233]). Ví dụ:

(2) *Binh quân chi phí phát sinh cho sáng ngày làm việc thứ bảy tại các đơn vị chiếm khoảng 50 đến 80% tổng chi cho ngày làm việc bình thường (p), trong khi số lượng người dân đến giao dịch lại rất thấp (q).* [Bảo cáo số 113/BC-UBND ngày 30/ 9/2009 của UBND TP Hồ Chí Minh về thực trạng tổ chức làm

việc ngày thứ bảy hàng tuần tại các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh].

Lập luận trên đã dùng hai luận cứ nghịch hướng (p) và (q). Tác từ *lại* được dùng trong luận cứ (q) để tăng cường cho sự đối lập giữa chi phí phát sinh và hiệu quả phục vụ người dân trong giải quyết thủ tục hành chính ngày thứ 7.

(3) *Về mặt thuận lợi: đội ngũ của khoa trẻ tuổi, nhiệt huyết và yêu nghề (p1); các giảng viên lại được đào tạo đúng chuyên ngành giảng dạy (p2); phương pháp sư phạm và chuyên môn nhìn chung được nhà trường và sinh viên đánh giá tốt (p3).* [Báo cáo tổng kết công tác năm 2014 của khoa Hành chính học].

Trong lập luận trên, có 3 luận cứ đồng hướng (p1), (p2), (p3). Tác từ *lại* được dùng trước luận cứ (p2) tăng cường cho luận cứ (p1) để minh chứng cho những thế mạnh về đội ngũ của khoa Hành chính học. Tức là sự xuất hiện của *lại* trước luận cứ (p2) đã góp phần định hướng kết luận.

2.2. Tác từ lập luận đặc biệt trong VBHC

Ngoài các tác từ “*chỉ, lại, cũng, mà, đã*”, trong VBHC (và chỉ riêng ở trong VBHC) còn có một số yếu tố có giá trị tương tự như một loại tác từ đặc biệt, có tác động trực tiếp tới lực lập luận. Đó là các yếu tố: tên loại văn bản, tác giả (cơ quan ban hành của văn bản), thời gian văn bản có hiệu lực. Bởi khi đưa ra các văn bản làm luận cứ cho lập luận thì chính các yếu tố này có những tác dụng định hướng nhất định ảnh hưởng, tác động tới quá trình lập luận. Chẳng hạn, nếu các VBQPPL đưa ra làm luận cứ cho lập luận thì văn bản nào được ban hành bởi cơ quan có thẩm quyền (tác giả ban hành) cao hơn thì hiệu lực pháp lí sẽ cao hơn. Bởi vậy, sự tác động của văn bản này sẽ mạnh hơn về mặt pháp lí. Như vậy có nghĩa là với văn bản đưa ra làm luận cứ cho lập luận thì thành phần tên loại và tác giả ban hành trở thành chất xúc tác để khẳng định lực lập luận mạnh hay không. Từ đó, đặt ra một nguyên tắc, khi viện dẫn căn cứ pháp lí, cần nêu đầy đủ tên loại, số kí hiệu, cơ quan ban hành văn bản để tạo độ tin cậy về mặt pháp lí. Từ đó,

kết luận của lập luận sẽ mặc nhiên đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp. Nếu luận cứ pháp lý chỉ nêu chung chung “*Căn cứ quy định của pháp luật*” thì luận cứ đó không thể có giá trị về mặt pháp lý cho lập luận. Hoặc nữa, nếu một vấn đề được trình bày trong cả hai văn bản mà nội dung không thống nhất với nhau thì phải căn cứ vào tên loại văn bản để lựa chọn văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn làm luận cứ cho lập luận. Ví dụ:

(4) Tại Thông tư hướng dẫn một số điều của Nghị định 06/2010/NĐ-CP của Chính phủ, có 2 luận cứ pháp lý:

(p1) *Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008; Căn cứ Nghị định số 06/*

2010/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ quy định những người là công chức;

(p2) *Căn cứ Nghị định số 48/2008/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;*

Với tính chất về tên loại, thẩm quyền ban hành thì Luật có hiệu lực pháp lý cao hơn Nghị định. Do đó, xét về hiệu lực lập luận, (p1) tuy đứng trước (p2) và không đứng gần kết luận song (p1) mang hiệu lực lập luận mạnh đối với kết luận. Có nghĩa là toàn bộ nội dung các điều khoản trong Thông tư đã được (p1) định hướng cho đúng với tinh thần của Luật.

Để có hiệu lực lập luận, văn bản đưa ra làm luận cứ pháp lý phải còn hiệu lực thời gian. Do vậy, yếu tố quy định thời gian văn bản có hiệu lực pháp lý là một “tác tử” gia tăng mạnh cho hiệu lực lập luận. Nếu đưa ra luận cứ pháp lý là một văn bản chưa có hiệu lực thì hành hoặc hết thời hạn hiệu lực thì hành thì kết luận của lập luận coi như không có hiệu lực pháp lý, không có giá trị thực thi trong thực tế. Ví dụ:

(5) Luật Tổ chức chính quyền địa phương được Quốc hội thông qua ngày 19/6/2015, có hiệu lực thi hành kể từ 01/01/2016. Từ ngày 01/01/2016 cho đến khi bầu ra HĐND nhiệm kỳ 2016 - 2021; HĐND, UBND tại các đơn vị hành chính tiếp tục giữ nguyên cơ cấu tổ chức và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo

quy định của Luật tổ chức HĐND và UBND năm 2003. Do đó, các VBQPPL và cá biệt của HĐND, UBND các cấp tính đến trước thời điểm bầu ra HĐND nhiệm kỳ 2016-2020 phải lấy căn cứ pháp lý là Luật Tổ chức HĐND và UBND. Khi HĐND nhiệm kỳ 2016-2020 được bầu ra và đi vào hoạt động, thì các văn bản của HĐND và UBND các cấp sẽ phải lấy căn cứ pháp lý là Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

3. Kết từ lập luận trong văn bản hành chính tiếng Việt

Nếu coi cả văn bản là một đại lập luận thì VBQPPL và VBCB được trình bày ở dạng lập luận đơn với các luận cứ pháp lý, luận cứ thực tế và một kết luận chung (R) đa thông tin, nhiều tầng bậc. Các luận cứ pháp lý và luận cứ thực tế được trình bày tách riêng, hết mỗi luận cứ phải xuống dòng, giữa các luận cứ và giữa luận cứ với kết luận đều không sử dụng bất kỳ một loại kết từ nào. Ví dụ:

(6) CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. (...)

[Nghị định số 108/2010/NĐ-CP Quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động].

Trong văn bản chỉ có duy nhất một lập luận đơn chiều theo cấu trúc p1, p2, p3,... → R. Vậy nên, dù trong phần kết luận chung (R) của loại văn bản này dùng rất nhiều quan hệ từ như: *nếu... thì, nhưng, vì, do, nên, cho nên...* nhưng không được coi là kết từ lập luận.

Như vậy, các kết từ lập luận chỉ được dùng trong VBHC thông thường. Qua nghiên cứu trên 660 trang A4 VBHC thông thường (không thống kê trên VBQPPL và VBCB) ở các thể loại, chúng tôi nhận thấy lập luận trong VBHC

sử dụng cả kết từ hai vị trí (ví, do, nếu... thì, bởi thế, vì vậy, cho nên, do đó...) và kết từ ba vị trí (nhưng, tuy vậy, tuy nhiên, song, mặc dù...); cả kết từ dẫn nhập luận cứ (vì, nếu... thì, nhưng, tuy nhiên...) và kết từ dẫn nhập kết

luận (kết quả là, cho nên, do đó, vì vậy...). Những kết từ này đóng vai trò quan trọng trong việc kết nối các luận cứ với nhau, hoặc nối luận cứ với kết luận để tạo nên sự chặt chẽ của lập luận.

Bảng 2. Thống kê kết từ lập luận 2 vị trí trong VBHC thông thường

Loại VB KT 2 VT	BC	BB	CV	Đơn	Các loại giấy	HD	TTr	TB	Tổng
Vì	17	9	15	4	3	0	22	4	74
Do	21	2	22	6	4	4	32	2	93
Vì vậy	3	1	19	1	0	0	12	7	43
Nếu; Nếu... thì	24	3	18	12	15	27	47	4	150
Đối với... thì	19	0	18	0	0	36	8	2	83

Bảng 3. Thống kê kết từ lập luận 3 vị trí trong VBHC thông thường

Loại VB KT3VT	BC	BB	CV	Đơn	Các loại giấy	HD	TTr	TB	Tổng
Nhưng	16	0	41	8	2	27	51	10	155
Tuy vậy	0	0	1	0	0	0	6	0	7
Tuy nhiên	7	0	22	0	1	16	37	6	89
Song	0	0	7	0	0	0	2	4	13
Mặc dù	3	3	1	0	0	0	14	0	21

Theo kết quả khảo sát trên, với nhóm kết từ 2 vị trí thì kết từ *nếu, nếu... thì* xuất hiện với tần số cao nhất (150 lượt); *vì* xuất hiện với tần số thấp nhất. Nhóm kết từ 3 vị trí thì *nhưng* xuất hiện với tần số cao nhất (155 lượt), *tuy vậy* thấp nhất (7 lượt). Tuy tần số xuất hiện nhiều ít khác nhau, song mỗi kết từ đều có chức năng riêng của mình. Sau đây, chúng tôi đi vào tìm hiểu một số kết từ đại diện cho 2 nhóm.

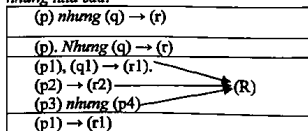
a) Kết từ *nhưng*

Nhưng thực hiện chức năng của kết từ trong lập luận nghịch nhân quả. *Nhưng* là kết từ 3 vị trí, trong đó có 02 vị trí của luận cứ (p và q), và 01 vị trí của kết luận (r). *Nhưng* thực hiện chức năng của kết từ dẫn nhập luận cứ thứ 2 (q) và là luận cứ có hiệu lực lập luận (tức là định hướng đến kết luận r), còn luận cứ thứ nhất (p) không có hiệu lực lập luận. Nghĩa là quan hệ giữa (p) và (q) trong lập luận có dùng *nhưng* là quan hệ nghịch hướng lập luận: (p) → (-r); (q) → (r). Khi *nhưng* xuất hiện ở luận

cứ nào sẽ tăng cường hiệu lực lập luận cho luận cứ ấy.

Thống kê 660 trang văn bản cho thấy, có 145 lập luận (có dùng 155 lượt kết từ *nhưng*) với các dạng cấu trúc điển hình. Như vậy trung bình 4,3 trang văn bản thì sẽ xuất hiện 01 lần kết từ *nhưng*. Về cơ bản, *nhưng* là một kết từ 3 vị trí, là kết từ nghịch hướng và vị trí của *nhưng* rất đa dạng. *Nhưng* là kết từ kết nối các luận cứ nghịch hướng với nhau, tạo ra hiệu lực lập luận mạnh cho chính luận cứ chứa nó. Như vậy, có thể nói rằng, trong VBHC thông thường, *nhưng* là một kết từ được sử dụng giống như ở các diễn ngôn khác.

Có thể khái quát mô hình lập luận có kết từ *nhưng* như sau:



(p2) → (r2)
(p3) <i>nhưng</i> do (q3) → cũng (r3)
(p) <i>nhưng</i> (q) nên → (r) nếu (k)
(r) ← vì (p) <i>nhưng</i> (q)
(p) <i>nhưng</i> (q) → (R) ← (k) <i>nhưng</i> (h)
(p1) hoặc (p2) <i>nhưng</i> (q) → (r)
(p) <i>nhưng</i> (q) → thì (r1) và (r2).
(r) ← <i>nhưng</i> (p) và (q)

Ở dạng cơ bản, *nhưng* đứng giữa, nối kết 2 luận cứ nghịch hướng để dẫn nhập luận cứ tới kết luận chung của lập luận theo cấu trúc:

(p) *nhưng* (q) → (r); (r) ← *nhưng* (p) và (q)

Ở dạng biến thể, *nhưng* nối kết một luận cứ nghịch hướng với nhóm luận cứ đồng hướng khác và dẫn nhập luận cứ tới một hoặc nhiều kết luận theo kết cấu:

(p1) hoặc (p2) *nhưng* (q) → (r)

Hoặc *nhưng* kết nối một số lập luận bộ phận với một luận cứ nghịch hướng để dẫn nhập tới kết luận R/r theo kết cấu:

(p1), (q1) → (r1)
 (p2) → (r2)
 (p3) *nhưng* (p4) → (R)

Hoặc:

(p1) → (r1)

(p2) → (r2)

(p3) *nhưng* (q3) → cũng (r3)

Cũng có trường hợp, *nhưng* kết nối các luận cứ nghịch hướng đồng thời kết hợp sử dụng các kết từ khác như *do*, *nên*, *thì* theo kết cấu: (p) *nhưng* (q) → thì (r1) và (r2),...

Cuối cùng, *nhưng* có thể xuất hiện 2 lần trong một lập luận và đứng ở vị trí 2 đầu kết luận theo kết cấu: (p) *nhưng* (q) → (R) ← (k) *nhưng* (h).

Ví dụ:

(6) Từ Sơn là địa phương có nhiều điều kiện thuận lợi phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh Bắc Ninh (p1), với nhiều làng nghề đang hoạt động xen kẽ khu dân cư (q1), khá năng gây ô nhiễm là khó tránh khỏi (r1). Sự tập trung nhiều làng nghề cùng với dân cư đông đúc (p2) sẽ phát sinh lượng nước thải lớn (r2). Mặc dù chưa có đánh giá cụ thể nào về mức

độ ảnh hưởng của nước thải đến nguồn nước ngầm, nước mặt và các tác động lâu dài đến sức khỏe người dân trong tương lai (p3), *nhưng* sự ảnh hưởng đó chắc chắn là lớn và nhiều nguy cơ không thể lường trước được (p4). Việc xây dựng các Nhà máy xử lý nước thải cho các khu đô thị như Từ Sơn là cần thiết và cấp bách nhằm giải quyết được vấn đề ô nhiễm môi trường nước đang ngày càng trở nên nghiêm trọng, từng bước chỉnh trang đô thị, cải tạo môi trường sống của nhân dân xứng tầm với sự phát triển của thị xã trẻ. (R)

Trong đoạn văn trên, có tới 3 lập luận: Lập luận 1 có (p1) đồng hướng với (q1) dẫn tới kết luận (r1); Lập luận 2 có luận cứ (p2) dẫn tới kết luận (r2); Lập luận 3 là lập luận nhân quả thuận nghịch có cấu trúc *mặc dù...nhưng*. Kết từ *nhưng* là kết từ dẫn nhập luận cứ (p4), nghịch hướng với (p3), làm cho (p4) có sức mạnh lập luận. Kết cấu (p3) *nhưng* (p4) kết hợp với lập luận 1 và lập luận 2 đi tới kết luận chung (R).

b) Kết từ vì

Vì là kết từ hai vị trí, dẫn nhập luận cứ chi nguyên nhân trong lập luận nhân quả. Nói cách khác, vì nối kết các thành phần luận cứ và kết luận ở các lập luận có quan hệ nguyên nhân - kết quả. Thống kê 660 trang văn bản cho thấy, vì xuất hiện 74 lần kết từ vì xuất hiện. Như vậy, trung bình 8,9 trang A4, xuất hiện một lượt kết từ vì. Vì có những đặc điểm đáng chú ý như sau:

1) Mô hình lập luận dùng kết từ vì trong VBHC không đa dạng như trong tiếng Việt nói chung. Chẳng hạn, mô hình: *sở dĩ r ← vì* (p), mô hình: p1 (nhưng) (vì) p2 (vì) p3 → r hầu như không thấy xuất hiện.

2) Mô hình lập luận theo quan hệ nhân quả với trật tự thuận nguyên nhân trước - kết quả sau: Vì (p) → nên (r) chiếm tỉ lệ thấp hơn mô hình đảo: Kết quả trước - nguyên nhân sau: (r) → vì (p). Với 74 lập luận dùng vì như khảo sát, chỉ có 09 lập luận dùng theo cấu trúc thuận, còn lại 65 lập luận dùng cấu trúc đảo, đưa ra kết luận (r) trước rồi dùng luận cứ sau

theo mô hình chung: (r) ← vì (p). Có lẽ vì mô hình cấu trúc đảo này tạo nên một hiệu lực lập luận mạnh; việc lí giải nguyên nhân, lí do của sự việc, vấn đề này sinh trong hoạt động quản lí được nhấn mạnh cho nên được ưa dùng trong VBHC.

3) Ngoài mô hình đơn giản vì là kết từ dẫn nhập một luận cứ tới một kết luận như: Vì (p) → nên (r) hoặc (r) ← vì (p) thì vì còn là kết từ 2 vị trí nhưng dẫn nhập nhiều luận cứ tới một hoặc nhiều kết luận như: (R) ← vì (p1), (p2), (p3), (p4) hoặc (r1), (r2) ← vì (p1), (p2). Mô hình này cũng tạo nên một hiệu lực lập luận rất mạnh nhờ việc viện dẫn đồng thời nhiều luận cứ chỉ nguyên nhân để hướng tới một kết luận khác quát hoặc nhiều kết luận song song. Tính phức hợp của lập luận được thể hiện rõ với thông tin về quan hệ nhân - quả đa dạng.

4) Khi vì đứng ở vị trí đầu luận cứ trong lập luận nhân quả theo trật tự thuận, vì dẫn nhập luận cứ chỉ nguyên nhân, có thể kết hợp với *nên, cho nên, do đó, do vậy...* để đưa ra kết luận. Cũng có trường hợp, vì đứng độc lập, còn về chỉ kết quả khuyết thiếu các kết từ nêu trên. Mô hình dùng vì ở đây thường là: Vì (p) → (r); hoặc: Vì (p) → *nên/cho nên/do đó/do vậy* (r). Khi cấu trúc lập luận đảo, kết luận đứng trước, luận cứ đứng sau, vì luôn đứng đầu luận cứ mà không cần kết hợp với *nên, cho nên, do đó, do vậy...*

Có thể mô hình hóa các lập luận có dùng vì như sau:

- Vì (q) → (r)
 - [(r) ← vì (p)] → R
 - Vì (q) → (r)
 - (p1) → thì (r1), không nên (r2) ← vì (p2)
 - (r) ← vì (p)
 - (R) ← vì (p1), (p2), (p3), (p4)
 - Vì (p) → *nên* (r).
 - (r1), (r2) ← vì (p1), (p2)
- Ví dụ:

(7) Vì những lí do chính đáng (q) sinh viên không thể dự kiểm tra định kì hoặc thi kết thúc môn học được xem xét giải quyết cho nhận

điểm 1 (r). [Quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ tại Trường ĐHKHXH&NV].

Trong lập luận nhân quả trên, vì là kết từ 2 vị trí, dẫn nhập luận cứ chỉ nguyên nhân. Kết luận khuyết kết từ dẫn nhập kết quả *nên, cho nên, do đó, do vậy*.

(8) Khi một người hướng dẫn có hai nghiên cứu sinh không hoàn thành luận án (r) vì lí do chuyên môn (p) thì sẽ tạm thời không được nhận thêm nghiên cứu sinh. (R) [Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ tại Học viện Tài chính].

Đây là một lập luận phức với hai lập luận bao nhau. Lập luận 1 có cấu trúc (r) ← vì (p) và đồng thời lại làm luận cứ cho lập luận chung hướng tới R. Vì vẫn là tác từ giữ vai trò dẫn nhập luận cứ chỉ nguyên nhân.

4. Kết luận

Tuy không phong phú như trong lập luận đời thường, nhưng tác từ và kết từ lập luận trong VBHC đã phát huy được vai trò định hướng lập luận và kết nối luận cứ với luận cứ, luận cứ với kết luận. Các chỉ dẫn lập luận này đã giúp cho việc lập luận trong văn bản trở nên có tính thuyết phục bởi sự đúng hướng, chặt chẽ và mạch lạc. Vì vậy, khi soạn thảo và ban hành VBHC, ngoài việc phải đưa ra luận cứ pháp lí đúng quy định của pháp luật và luận cứ thực tế xác đáng, phù hợp, mang tính khả thi cần phải quan tâm tới việc sử dụng đúng tác từ và kết từ. Có như vậy, lập luận trong văn bản mới chặt chẽ, có tính thuyết phục, đạt được mục tiêu của văn bản.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Đỗ Hữu Châu (2001) *Đại cương ngôn ngữ học*, tập 2, Ngữ dụng học, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Nguyễn Đức Dân (1998), *Lí thuyết lập luận*, *Tạp chí Ngôn ngữ số 5*, Tr.33-36.
3. Nguyễn Đức Dân (2000), *Ngữ dụng học*, Tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
4. Nguyễn Thị Thu Trang, *Kết từ vì trong lập luận tiếng Việt*. T/c Ngôn ngữ số 3, Tr.59-66.
5. Hoàng Khê (chủ biên) (2008), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.